

Name: \_\_\_\_\_

Date: ... / ... / 20...

Class: S2

Tel: 034 200 9294

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 1: A day at school– Grammar 1

#### I. Grammar A: How many? (Câu hỏi số lượng)

Cấu trúc:

(?) How many + N(s, es) + are there?

→ There is + từ chỉ số lượng + N.

→ There are + từ chỉ số lượng + N(s, es).

\*N = danh từ; N (s, es) = danh từ đếm được số nhiều

Example: - How many balls are there? => There are five balls. (Có bao nhiêu quả bóng? => Có 5 quả bóng.)

- How many books are there? => There is one/ a book. (Có bao nhiêu quyển sách? => Có 1 quyển sách.)

\* **Lưu ý:**

- Với cấu trúc *There is/ There are*, to be phụ thuộc vào danh từ đứng gần nó nhất.

Example: There is one book and two pencils. (Có một quyển sách và hai cái bút chì.)

#### Grammar B: 1. Possessive pronouns (Đại từ sở hữu): mine, yours

**Khái niệm:** Đại từ sở hữu là những đại từ chỉ sự sở hữu, được sử dụng nhằm tránh sự trùng lặp với những câu phía trước.

| Đại từ sở hữu          | Ví dụ                                                                                        |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>mine</b> (của tôi)  | This pen is <b>mine</b> (= my pen). (Cái bút này là của tôi.)                                |
| <b>yours</b> (của bạn) | My room is small. <b>Yours</b> (= your room) is big. (Phòng của tôi nhỏ. Phòng của bạn lớn.) |

**Vị trí:** Đại từ sở hữu có thể đứng trước hoặc sau *to be*.

Example: - Đứng trước *to be*: His bike is yellow. Mine is purple. (Xe đạp của anh ấy màu vàng. Xe đạp của tôi màu tím.)

- Đứng sau *to be*: The red hat is yours. (Chiếc mũ đỏ là của bạn.)

#### 2. Possessive 's (Sở hữu cách)

**Cách dùng:** Sở hữu cách được dùng để chỉ quyền sở hữu của một cá nhân, hay một nhóm người với người hoặc sự vật khác.

Example: - Mary's pen is under the desk. (Bút của Mary nằm ở dưới bàn.)

- She forgets her cat's food. (Cô ấy quên mất thức ăn của mèo cô ấy.)

\* **Lưu ý:**

- Với danh từ số nhiều có tận cùng là **s** thì khi viết sở hữu cách chỉ cần thêm dấu nháy đơn **'**, bỏ **s**.

Example: My dogs' house is broken. (Nhà của những con chó của tôi bị hỏng.)

- Với danh từ số nhiều không tận cùng là **s** thì viết sở hữu cách vẫn thêm **'s** như bình thường.

Example: The children's clothes are still wet. (Quần áo của những đứa trẻ vẫn ướt.)

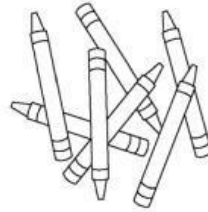
## II. Homework.

### Exercise 1: Count and write the answers. (Con đếm và viết câu trả lời)



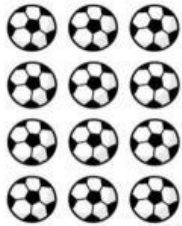
0. How many stars are there?

=> There are eight stars.



3. How many crayons are there?

=> \_\_\_\_\_.



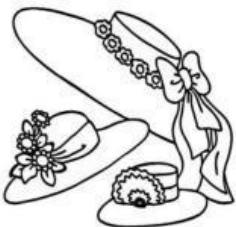
1. How many balls are there?

=> \_\_\_\_\_.



4. How many books are there?

=> \_\_\_\_\_.



2. How many hats are there?

=> \_\_\_\_\_.



5. How many cats and dogs are there?

=> \_\_\_\_\_.

### Exercise 2: Circle the correct answer. (Con khoanh tròn câu đúng)

0. These cats are (mine / my ).

1. There is a book on your desk. Is it ( you / yours )?

2. Your shirt is pink. ( My / Mine ) is white.

3. The flowers are ( mine / me ). I buy them in the morning.

4. My family has four people. (You / Yours ) has five people.

5. "You don't have any chocolate, it's ( mine / your )!"

### Exercise 3: Rewrite the sentences using possessive 's (Con viết lại câu dùng sở hữu cách)

0. This car belongs to (thuộc về) Anna.

→ This is Anna's car.

1. That house belongs to Mr. Smith.

→ That is Mr.Smith\_\_\_\_\_.

2. This ball belongs to Peter.

→ This is Peter\_\_\_\_\_.

3. This map belongs to Pooh.

→ This is Pooh\_\_\_\_\_.

4. Those coats belong to doctors.

→ Those are doctors\_\_\_\_\_.

5. This phone belongs to Lisa.

→ This is Lisa\_\_\_\_\_.

## STARTERS 5 – T1 – P4

Read this. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.

### A tiger



I don't live in a ..... house ..... but you can see me at the

(1) .....

I am a big animal, but I am not an (2) ..... I am like

a cat. I stand on four (3) ..... I can see at night with

my big green (4) ..... and my favourite food is

(5) ..... I am yellow and black.

What am I? I am a tiger.

#### example



house



eyes



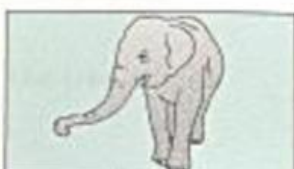
sun



meat



bag



elephant



zoo

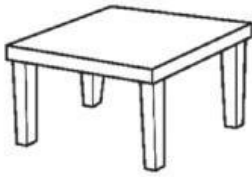


legs

## MINI TEST

Exercise 1: Circle the correct answer. (Con khoanh tròn câu đúng)

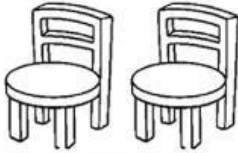
0.



☒ A. a table

B. tables

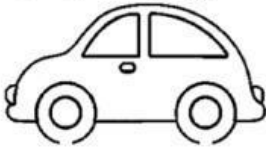
1.



A. chairs

B. a chair

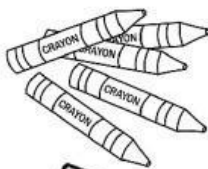
2.



A. cars

B. a car

3.



A. a crayon

B. crayons

4.



A. a book

B. books

5.



A. computers

B. a computer

Exercise 2: Fill in the blank to complete the words. (Con điền từ thích hợp vào chỗ trống để tạo thành từ hoàn chỉnh)

0.



family

1.



gr \_ n d p a

2.



m \_ t h e r

3.



b \_ b y

4.



s \_ s t e r

5.



d \_ d